VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

CHÍNH PHỦ

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 205/2025/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 14 tháng 7 năm 2025

NGHỊ ĐỊNH
Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 111/2015/NĐ-CP ngày 03 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ về phát triển công nghiệp hỗ trợ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 43/2024/QH15, Luật số 47/2024/QH15 và Luật số 58/2024/QH15;

Căn cứ Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 72/2020/QH14, Luật số 03/2022/QH15, Luật số 05/2022/QH15, Luật số 08/2022/QH15, Luật số 09/2022/QH15, Luật số 20/2023/QH15, Luật số 26/2023/QH15, Luật số 27/2023/QH15, Luật số 28/2023/QH15, Luật số 31/2024/QH15, Luật số 33/2024/QH15, Luật số 43/2024/QH15, Luật số 57/2024/QH15 và Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 11/2022/QH15, Luật số 16/2023/QH15, Luật số 18/2023/QH15, Luật số 47/2024/QH15 và Luật số 54/2024/QH15;

Căn cứ Luật Chuyển giao công nghệ số 07/2017/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 16/2023/QH15;

Căn cứ Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa số 04/2017/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 64/2020/QH14;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 59/2020/QH14 và Luật số 56/2024/QH15;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế số 71/2014/QH13;

Căn cứ Luật Khoa học và Công nghệ số 29/2013/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 28/2018/QH14 và Luật số 07/2022/QH15;

Căn cứ Luật Công nghệ cao số 21/2008/QH12 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 32/2013/QH13 và Luật số 67/2014/QH13;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Công Thương;

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 111/2015/NĐ-CP ngày 03 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ về phát triển công nghiệp hỗ trợ.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 111/2015/NĐ-CP ngày 03 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ về phát triển công nghiệp hỗ trợ như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 3 như sau:

a) Sửa đổi khoản 1 như sau:

"1. Công nghiệp hỗ trợ là các ngành công nghiệp sản xuất, gia công nguyên liệu, phụ liệu, vật liệu, linh kiện và phụ tùng để cung cấp cho sản xuất sản phẩm hoàn chỉnh.".

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

"4. Hoạt động phát triển công nghiệp hỗ trợ là các hoạt động bao gồm:

Xúc tiến thu hút đầu tư trong nước và đầu tư nước ngoài vào lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ; kết nối, hỗ trợ doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ trở thành nhà cung ứng sản phẩm cho khách hàng trong và ngoài nước;

Hỗ trợ doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ áp dụng hệ thống quản lý, công cụ cải tiến năng suất chất lượng đáp ứng yêu cầu của các chuỗi sản xuất toàn cầu trong quản trị doanh nghiệp, quản trị sản xuất;

Hỗ trợ đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu của các ngành sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ;

Hỗ trợ nghiên cứu phát triển, sản xuất thử nghiệm, ứng dụng, chuyển giao và đổi mới công nghệ trong sản xuất các sản phẩm công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp vật liệu;

Đầu tư các dự án sản xuất, gia công sản phẩm công nghiệp hỗ trợ;

Xây dựng cơ sở dữ liệu, thực hiện các hoạt động phổ biến thông tin, truyền thông về công nghiệp hỗ trợ;

Xây dựng các tiêu chuẩn, định mức, quy trình, hệ thống đánh giá, công nhận trong lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ;

Hỗ trợ doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số, phát triển giải pháp nhà máy thông minh vào quy trình sản xuất, hệ thống quản trị sản xuất và quản trị doanh nghiệp nhằm nâng cao năng lực quản lý và sản xuất của doanh nghiệp đáp ứng yêu cầu cuộc cách mạng công nghiệp 4.0;

Hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ để cung cấp thông tin, bồi dưỡng kiến thức pháp luật, tư vấn pháp luật cho doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ;

Hỗ trợ thử nghiệm, kiểm định, đo lường chất lượng, giám định và chứng nhận chất lượng sản phẩm công nghiệp hỗ trợ;

Hỗ trợ mua bán, sáp nhập doanh nghiệp trong lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ.".

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 4 như sau:

"2. Dự án xây dựng cơ sở, trung tâm nghiên cứu và phát triển phục vụ sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ được hưởng các ưu đãi miễn, giảm tiền thuê đất theo quy định pháp luật về đất đai; được hỗ trợ kinh phí đầu tư trang thiết bị nghiên cứu từ Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ.".

3. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 5 như sau:

a) Sửa đổi khoản 1 như sau:

"1. Tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động nghiên cứu ứng dụng, chuyển giao, đổi mới và hoàn thiện công nghệ để sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ thuộc Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển được hưởng các ưu đãi, hỗ trợ từ Quỹ đổi mới công nghệ quốc gia, Quỹ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia, Chương trình quốc gia phát triển công nghệ cao, các ưu đãi, hỗ trợ về chuyển giao công nghệ và các ưu đãi, hỗ trợ khác theo quy định hiện hành.".

b) Bổ sung điểm c, điểm d khoản 2 như sau:

"c) Hỗ trợ tối đa 50% kinh phí đầu tư máy móc thiết bị, sản phẩm mẫu, thiết kế, phần mềm, đào tạo, thuê chuyên gia tư vấn, sáng chế, chuyển giao quyền sở hữu trí tuệ, sở hữu công nghiệp, kiểm định kết quả đối với các dự án hợp tác nghiên cứu ứng dụng và chuyển giao công nghệ giữa các doanh nghiệp và tổ chức khoa học và công nghệ;

d) Hỗ trợ tối đa 70% kinh phí triển khai các hoạt động, nhiệm vụ nhằm nâng cao chất lượng, số lượng các chuyên gia, đơn vị tư vấn trong lĩnh vực ứng dụng và chuyển giao công nghệ.".

4. Bổ sung điểm c khoản 1 Điều 6 như sau:

"c) Sinh viên có kết quả học tập loại xuất sắc, giảng viên, nghiên cứu viên, chuyên gia, cán bộ quản lý, kỹ thuật viên, công nhân kỹ thuật được hỗ trợ kinh phí đào tạo, bồi dưỡng ở trong nước và ngoài nước về kỹ thuật, công nghệ sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ từ Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ và các chương trình, dự án đào tạo nguồn nhân lực khác.".

5. Bổ sung Điều 6a, Điều 6b, Điều 6c vào sau Điều 6 như sau:

"**Điều 6a. Hỗ trợ bảo vệ môi trường**

1. Dự án đầu tư phát triển khu công nghiệp hỗ trợ, khu, cụm liên kết ngành được ưu đãi, hỗ trợ về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Chủ đầu tư dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển thuộc Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này được hỗ trợ theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

Điều 6b. Hỗ trợ pháp lý

Các doanh nghiệp sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ thuộc Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này được hỗ trợ pháp lý theo quy định của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Điều 6c. Hỗ trợ thử nghiệm, kiểm định, giám định, chứng nhận chất lượng

Các doanh nghiệp sản xuất sản phẩm thuộc Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này được hỗ trợ kinh phí từ Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ như sau:

1. Hỗ trợ tối đa 50% chi phí thử nghiệm, giám định, kiểm định, tư vấn chứng nhận chất lượng sản phẩm, xây dựng và công bố tiêu chuẩn cơ sở; chi phí chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng.

2. Hỗ trợ tối đa 50% chi phí thuê các phòng thử nghiệm, kiểm định, giám định và chứng nhận về chất lượng sản phẩm công nghiệp hỗ trợ.

3. Hỗ trợ tối đa 50% chi phí thử nghiệm, kiểm định, giám định và chứng nhận về chất lượng sản phẩm tại hệ thống thử nghiệm, kiểm định, giám định và chứng nhận chất lượng thuộc cơ quan quản lý nhà nước.

4. Hỗ trợ tối đa 50% chi phí thử nghiệm mẫu phương tiện đo; chi phí kiểm định, thử nghiệm, hiệu chuẩn phương tiện đo, chuẩn đo lường; chi phí cấp dấu định lượng của sản phẩm phù hợp với yêu cầu kỹ thuật đo lường.

5. Hỗ trợ tối đa 50% chi phí cho hoạt động nhận diện thương hiệu, đăng ký bản quyền, sở hữu trí tuệ và xin cấp mã số mã vạch.

6. Hỗ trợ tối đa 50% chi phí cho hoạt động thử nghiệm, kiểm nghiệm các hàng hóa, sản phẩm mới mang tính sáng chế.".

6. Sửa đổi, bổ sung Điều 8 như sau:

"**Điều 8. Hỗ trợ phát triển thị trường**

Các doanh nghiệp sản xuất sản phẩm thuộc Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển quy định tại Phụ lục I và Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này được hỗ trợ như sau:

1. Ưu tiên tham gia vào các Chương trình hỗ trợ từ ngân sách nhà nước như Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ, Chương trình xúc tiến thương mại quốc gia, Chương trình xúc tiến đầu tư quốc gia và các chương trình, dự án khác.

2. Hỗ trợ tối đa 70% chi phí đăng ký thương hiệu, kinh phí tham gia triển lãm hội chợ trong nước và ngoài nước, chương trình xúc tiến đầu tư, chương trình kết nối giao thương, kinh phí tiếp cận thông tin thị trường, hỗ trợ tư vấn doanh nghiệp tham gia chuỗi sản xuất toàn cầu, tìm kiếm, phát triển thị trường và phí dịch vụ cho các doanh nghiệp sản xuất sản phẩm thuộc Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển từ Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ.

3. Hỗ trợ tối đa 70% kinh phí thực hiện các dự án hợp tác giữa các tổ chức, doanh nghiệp, các tập đoàn đa quốc gia với các doanh nghiệp cung cấp nội địa, hỗ trợ nâng cao năng lực các doanh nghiệp sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ để trở thành nhà cung ứng.

4. Hỗ trợ tối đa 70% chi phí tư vấn mua bán, sáp nhập của các doanh nghiệp trong lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ, bao gồm thủ tục pháp lý, tìm kiếm, cung cấp thông tin, đánh giá năng lực doanh nghiệp, thuê chuyên gia hoặc đơn vị tư vấn.".

7. Sửa đổi, bổ sung Điều 9 như sau:

"Điều 9. Trung tâm kỹ thuật hỗ trợ phát triển công nghiệp

1. Chức năng:

a) Hỗ trợ doanh nghiệp công nghiệp chế biến chế tạo và công nghiệp hỗ trợ triển khai các hoạt động nghiên cứu và phát triển; đổi mới sáng tạo; ứng dụng, chuyển giao và đổi mới công nghệ; thiết kế, sản xuất thử nghiệm, đo lường, phân tích, giám định, kiểm định; đào tạo; tư vấn; nâng cao năng suất công nghiệp và các hoạt động khác thông qua việc cung cấp các thiết bị dùng chung, dịch vụ sự nghiệp công và các dịch vụ khác;

b) Triển khai các hoạt động phát triển công nghiệp hỗ trợ quy định tại Nghị định này;

c) Quản lý, sử dụng máy móc, thiết bị được mua sắm từ nguồn ngân sách nhà nước phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của Trung tâm và sử dụng cho mục đích kinh doanh, liên doanh, liên kết theo quy định của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

d) Hợp tác với các doanh nghiệp, tổ chức để đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, hình thành khu làm việc chung, cơ sở ươm tạo để thực hiện hoạt động nghiên cứu phát triển, sản xuất thử nghiệm, kiểm định chất lượng và các hoạt động khác phù hợp với các chức năng, nhiệm vụ của Trung tâm.

2. Chính sách ưu đãi đối với trung tâm:

a) Ưu đãi về đất đai và tạo mặt bằng hoạt động:

Được miễn, giảm tiền thuê đất theo quy định của pháp luật về đất đai;

Được bố trí ngân sách nhà nước đầu tư xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật.

b) Tiếp nhận hỗ trợ, viện trợ, tài trợ, tặng cho:

Được tiếp nhận vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) không hoàn lại để thực hiện các nhiệm vụ không thường xuyên và các khoản viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài; tài trợ, tặng cho của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài và trong nước để đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, chi thường xuyên, hỗ trợ hoạt động và công tác quản lý, vận hành của Trung tâm theo quy định pháp luật;

c) Ưu đãi thuế: Được áp dụng các ưu đãi về thuế theo quy định của các Luật về thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành.”.

8. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 10 như sau:

“2. Nội dung:

a) Hỗ trợ nâng cao năng lực doanh nghiệp, tạo liên kết và kết nối các doanh nghiệp sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ với khách hàng, trở thành nhà cung ứng sản phẩm cho các tập đoàn đa quốc gia và các nhà sản xuất công nghiệp hỗ trợ khác ở trong và ngoài nước; xúc tiến, hỗ trợ thị trường tiêu thụ sản phẩm công nghiệp hỗ trợ; tư vấn mua bán, sáp nhập doanh nghiệp trong lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ với mức hỗ trợ tối đa 70% kinh phí;

b) Hỗ trợ doanh nghiệp áp dụng hệ thống quản lý đáp ứng yêu cầu của các chuỗi sản xuất toàn cầu trong quản trị doanh nghiệp, quản trị sản xuất; cải tiến quy trình sản xuất, quy trình quản lý đáp ứng tiêu chuẩn quốc tế với mức hỗ trợ tối đa 70% kinh phí;

c) Hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu của các ngành sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ mức hỗ trợ tối đa 70% kinh phí;

d) Hỗ trợ nghiên cứu phát triển, mua bán, ứng dụng chuyển giao và đổi mới công nghệ trong sản xuất thử nghiệm linh kiện, phụ tùng và vật liệu; nghiên cứu, sản xuất các nguyên liệu, vật liệu cơ bản, cần thiết để phục vụ sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ với mức hỗ trợ tối đa 50% kinh phí;

đ) Phổ biến nhận thức, cung cấp thông tin về các chính sách, thị trường, cung cầu và năng lực sản xuất ngành công nghiệp hỗ trợ thông qua các hình thức như: tổ chức hội thảo, diễn đàn, hội nghị, xuất bản các bản tin, ấn phẩm và quảng bá trên các phương tiện thông tin đại chúng với mức hỗ trợ tối đa 100% kinh phí;

e) Hợp tác quốc tế trong phát triển công nghiệp hỗ trợ; xúc tiến thu hút đầu tư trong và ngoài nước vào lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ thông qua các hình thức như: tổ chức hoặc tham gia các triển lãm, hội chợ, hội nghị kết nối, xúc tiến thu hút đầu tư của quốc gia hoặc quốc tế với mức hỗ trợ tối đa 70% kinh phí;

g) Hỗ trợ xây dựng và ban hành các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, định mức, quy trình, hệ thống đánh giá, công nhận trong lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ phù hợp, hài hòa với tiêu chuẩn quốc tế và khu vực với mức hỗ trợ tối đa 100% kinh phí;

h) Hỗ trợ mua máy móc, trang thiết bị để nâng cao năng lực các Trung tâm kỹ thuật hỗ trợ phát triển công nghiệp được thành lập theo đề án của Bộ Công Thương với mức hỗ trợ tối đa 100% kinh phí;

i) Hỗ trợ xây dựng, vận hành, khai thác hệ thống cơ sở dữ liệu về công nghiệp chế biến chế tạo và công nghiệp hỗ trợ trong và ngoài nước; xây dựng, vận hành cổng thông tin điện tử công nghiệp hỗ trợ; cung cấp thông tin về công nghiệp chế biến chế tạo và công nghiệp hỗ trợ; xây dựng và ban hành tiêu chí đánh giá năng lực của doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ với mức hỗ trợ tối đa 100% kinh phí;

k) Hỗ trợ ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số, phát triển giải pháp nhà máy thông minh vào quy trình sản xuất, hệ thống quản trị sản xuất và quản trị doanh nghiệp nhằm nâng cao năng lực quản lý và sản xuất của doanh nghiệp đáp ứng yêu cầu cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 với mức hỗ trợ tối đa 70% kinh phí;

l) Hỗ trợ các hoạt động thử nghiệm, kiểm định, giám định, chứng nhận chất lượng, xây dựng và công bố tiêu chuẩn cơ sở đối với sản phẩm công nghiệp hỗ trợ với mức hỗ trợ tối đa 50% kinh phí.”.

9. Sửa đổi, bổ sung Điều 11 như sau:

"**Điều 11. Đối tượng, điều kiện và trình tự, thủ tục cấp Giấy xác nhận ưu đãi**

1. Đối tượng ưu đãi:

Dự án đầu tư sản xuất sản phẩm thuộc Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển tại Phụ lục I hoặc Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Điều kiện được hưởng ưu đãi:

Dự án được xem xét xác nhận hưởng ưu đãi khi đáp ứng các điều kiện sau:

Sản phẩm của Dự án thuộc Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển tại Phụ lục I hoặc Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này. Trường hợp sản phẩm thuộc Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này phải có Giấy chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn kỹ thuật của Liên minh Châu Âu (các tiêu chuẩn do Ủy ban tiêu chuẩn hóa Châu Âu CEN - European Committee for Standardization ban hành) hoặc tương đương;

Dây chuyền công nghệ, hệ thống máy móc, thiết bị của dự án phù hợp để sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ nhằm nâng cao giá trị gia tăng của sản phẩm. Sản phẩm công nghiệp hỗ trợ trải qua các công đoạn sản xuất phù hợp với thiết kế của dây chuyền công nghệ và quy trình sản xuất bao gồm các công đoạn (cơ khí, điện hóa, hóa, nhiệt điện,...) của dự án đảm bảo có sự biến đổi vật lý hoặc cơ học từ nguyên liệu, vật liệu, các chất liệu khác nhau để tạo thành sản phẩm;

Dự án đủ điều kiện đi vào hoạt động sản xuất;

Dự án có ít nhất 01 doanh nghiệp nhỏ và vừa là doanh nghiệp sản xuất và cung ứng nguyên liệu, vật liệu hoặc linh kiện, phụ tùng chính để phục vụ sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ đề nghị xác nhận ưu đãi.

3. Hồ sơ cấp Giấy xác nhận ưu đãi:

Văn bản đề nghị xác nhận ưu đãi (theo Mẫu số 01 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này);

Thuyết minh chi tiết về dự án (theo Mẫu số 02 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này);

Thuyết minh chi tiết về sản phẩm của dự án (theo Mẫu số 03 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này);

Bản sao Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư lần đầu và các lần điều chỉnh (trừ trường hợp không phải thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư);

Bản sao thủ tục pháp lý của dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật về xây dựng bao gồm: Giấy phép xây dựng; Thông báo kết quả kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành công trình xây dựng;

Bản sao thủ tục pháp lý của dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật về môi trường bao gồm: Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc tương đương; Đăng ký môi trường hoặc Giấy phép môi trường (trường hợp chưa có Giấy phép môi trường thì cung cấp giấy phép môi trường thành phần đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt) và các giấy tờ liên quan khác (nếu có);

Bản sao Giấy chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn kỹ thuật của Liên minh Châu Âu (các tiêu chuẩn do Ủy ban tiêu chuẩn hóa Châu Âu CEN - European Committee for Standardization ban hành) hoặc tương đương nếu sản phẩm thuộc Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này;

Bản sao Hợp đồng với 01 doanh nghiệp nhỏ và vừa là doanh nghiệp sản xuất về việc mua nguyên liệu, vật liệu hoặc linh kiện, phụ tùng chính để sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ xác nhận ưu đãi. Hợp đồng còn giá trị hiệu lực tại thời điểm nộp hồ sơ đề nghị xác nhận ưu đãi;

Bộ chứng từ gần nhất trước thời điểm nộp hồ sơ đề nghị xác nhận ưu đãi liên quan đến xuất khẩu, mua bán sản phẩm công nghiệp hỗ trợ xác nhận ưu đãi (Tờ khai Hải quan xuất khẩu hoặc chứng từ thay thế tờ khai hải quan theo quy định, hóa đơn thương mại hoặc chứng từ khác có liên quan chứng minh mã hàng hóa của sản phẩm).

4. Phương thức và nơi nộp hồ sơ:

a) Các doanh nghiệp nhỏ và vừa nộp hồ sơ tại Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi thực hiện dự án. Hồ sơ có thể nộp trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc nộp trực tuyến qua Cổng dịch vụ công tới Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (nếu có);

b) Các doanh nghiệp còn lại nộp hồ sơ tại Bộ Công Thương. Hồ sơ có thể nộp trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc nộp trực tuyến qua Cổng dịch vụ công tới Bộ Công Thương tại địa chỉ https://dichvucong.moit.gov.vn.

5. Thẩm quyền cấp Giấy xác nhận ưu đãi:

a) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xác nhận ưu đãi đối với dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ thuộc Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển của các doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Trường hợp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp Giấy xác nhận thì phải thông báo tới Bộ Công Thương.

b) Bộ Công Thương xác nhận ưu đãi đối với dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ thuộc Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển cho các doanh nghiệp còn lại.

6. Thời hạn giải quyết:

a) Doanh nghiệp nộp hồ sơ theo quy định tại khoản 3 Điều này, bao gồm 01 bản chính và 01 bản sao điện tử bằng ngôn ngữ Tiếng Việt. Tài liệu bằng tiếng nước ngoài phải được dịch thuật, công chứng. Bên ngoài hồ sơ ghi đầy đủ các thông tin liên quan đến tổ chức, cá nhân đăng ký xác nhận ưu đãi.

b) Căn cứ hồ sơ đề nghị xác nhận ưu đãi của doanh nghiệp, trong vòng 05 ngày làm việc cơ quan có thẩm quyền tiến hành kiểm tra hồ sơ. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ theo quy định tại khoản 3 Điều này, cơ quan có thẩm quyền có văn bản đề nghị doanh nghiệp bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

c) Sau thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ của cơ quan có thẩm quyền, nếu doanh nghiệp đề nghị xác nhận ưu đãi không thực hiện việc bổ sung, hoàn thiện hồ sơ hoặc bổ sung không đầy đủ, hợp lệ thì cơ quan có thẩm quyền dừng việc xử lý hồ sơ.

d) Sau khi doanh nghiệp nộp đầy đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền tiến hành thẩm định hồ sơ.

Trường hợp cần làm rõ thông tin được cung cấp trong hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền tiến hành kiểm tra thực tế tại cơ sở hoặc có văn bản yêu cầu giải trình thông tin của hồ sơ.

đ) Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày cơ quan có thẩm quyền nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ, các giải trình thông tin hồ sơ của doanh nghiệp và kết quả kiểm tra thực tế (nếu có) đạt yêu cầu, Cơ quan có thẩm quyền xem xét, cấp Giấy xác nhận ưu đãi cho doanh nghiệp.

Trường hợp hồ sơ phức tạp, cần thêm thời gian để thẩm định, cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy xác nhận ưu đãi có thể gia hạn nhưng tối đa không quá 45 ngày kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ, hợp lệ. Việc gia hạn phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do cho doanh nghiệp đề nghị xác nhận ưu đãi.”.

10. Bổ sung Điều 11a , Điều 11b, Điều 11c và Điều 11d vào sau Điều 11 như sau:

"**Điều 11a. Điều chỉnh Giấy xác nhận ưu đãi**

1. Giấy xác nhận ưu đãi được điều chỉnh trong trường hợp có sự thay đổi về nội dung thông tin trên Giấy xác nhận ưu đãi.

2. Hồ sơ đề nghị điều chỉnh Giấy xác nhận ưu đãi gồm:

a) Văn bản đề nghị điều chỉnh Giấy xác nhận ưu đãi (theo Mẫu số 05 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này);

b) Bản chính hoặc bản sao Giấy tờ, tài liệu liên quan làm căn cứ chứng minh điều chỉnh Giấy xác nhận ưu đãi.

3. Trình tự điều chỉnh Giấy xác nhận ưu đãi:

a) Các doanh nghiệp nộp 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều này trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc nộp trực tuyến qua Cổng dịch vụ công (nếu có) tới cơ quan có thẩm quyền đã cấp Giấy xác nhận ưu đãi.

b) Căn cứ hồ sơ điều chỉnh Giấy xác nhận ưu đãi của doanh nghiệp, cơ quan có thẩm quyền tiến hành kiểm tra hồ sơ trong vòng 05 ngày làm việc. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ theo quy định tại khoản 2 Điều này, cơ quan có thẩm quyền gửi văn bản đề nghị doanh nghiệp bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

c) Sau thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền về bổ sung, hoàn thiện hồ sơ, nếu doanh nghiệp đề nghị xác nhận ưu đãi không thực hiện việc bổ sung, hoàn thiện hồ sơ hoặc bổ sung không đầy đủ, hợp lệ thì cơ quan có thẩm quyền dừng việc xử lý hồ sơ.

d) Sau khi doanh nghiệp nộp đầy đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền tiến hành thẩm định hồ sơ.

Trường hợp cần làm rõ thông tin được cung cấp trong hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền tiến hành kiểm tra thực tế tại cơ sở hoặc có văn bản yêu cầu giải trình thông tin của hồ sơ.

đ) Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày cơ quan có thẩm quyền nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ, các giải trình thông tin hồ sơ của doanh nghiệp và kết quả kiểm tra thực tế (nếu có) đạt yêu cầu, Cơ quan có thẩm quyền có văn bản thông báo kết quả điều chỉnh Giấy xác nhận ưu đãi cho doanh nghiệp.

Điều 11b. Hậu kiểm ưu đãi

1. Cơ quan kiểm tra:

Bộ Công Thương chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành và cơ quan liên quan kiểm tra các dự án được hưởng ưu đãi trên phạm vi toàn quốc;

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chủ trì, phối hợp với các Bộ, ban ngành liên quan kiểm tra các dự án được hưởng ưu đãi trên địa bàn.

2. Hình thức kiểm tra:

Theo yêu cầu quản lý nhà nước định kỳ (02 năm) hoặc đột xuất, Bộ Công Thương hoặc các Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập đoàn kiểm tra.

3. Nội dung kiểm tra: việc tuân thủ các quy định tại Nghị định này.

4. Các nội dung kiểm tra phải được lập thành Biên bản.

Điều 11c. Thu hồi Giấy xác nhận ưu đãi

1. Cơ quan có thẩm quyền đã cấp Giấy xác nhận ưu đãi xem xét việc thu hồi Giấy xác nhận ưu đãi đã cấp cho doanh nghiệp trong các trường hợp sau:

a) Trong quá trình sản xuất có sự thay đổi về dự án, sản phẩm được hưởng ưu đãi mà tổ chức, cá nhân không báo cáo với cơ quan có thẩm quyền đã cấp Giấy xác nhận ưu đãi hoặc báo cáo không trung thực, chính xác, đầy đủ;

b) Cung cấp thông tin không chính xác hoặc giả mạo hồ sơ đề nghị cấp, điều chỉnh Giấy xác nhận ưu đãi;

c) Dự án không còn đáp ứng các điều kiện được hưởng ưu đãi theo quy định tại Nghị định này;

d) Các trường hợp khác theo kiến nghị của đoàn kiểm tra hoặc cơ quan chức năng có liên quan;

đ) Doanh nghiệp đề nghị cơ quan có thẩm quyền thu hồi Giấy xác nhận ưu đãi đã được cấp.

2. Việc thu hồi Giấy xác nhận ưu đãi thực hiện theo Quyết định của cơ quan có thẩm quyền đã cấp, điều chỉnh Giấy xác nhận ưu đãi.

3. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Quyết định thu hồi Giấy xác nhận ưu đãi, doanh nghiệp phải nộp lại bản chính cho cơ quan có thẩm quyền đã cấp, điều chỉnh Giấy xác nhận ưu đãi.

4. Bộ Công Thương có trách nhiệm thông báo cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi thực hiện dự án về việc thu hồi Giấy xác nhận ưu đãi. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi thực hiện dự án có trách nhiệm thông báo cho Bộ Công Thương về việc thu hồi Giấy xác nhận ưu đãi.

5. Trường hợp Dự án bị thu hồi Giấy xác nhận ưu đãi tại điểm a, b, c, d khoản 1 Điều này, doanh nghiệp có Dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ được cấp Giấy xác nhận ưu đãi có sai phạm có trách nhiệm bồi thường các ưu đãi đã được hưởng theo quy định của pháp luật có liên quan.

6. Đối với các trường hợp đã bị thu hồi Giấy xác nhận ưu đãi, sau 12 tháng kể từ ngày có quyết định thu hồi, doanh nghiệp có nhu cầu cấp mới Giấy xác nhận ưu đãi phải thực hiện các trình tự, thủ tục theo quy định tại Điều 11 Nghị định này.

Điều 11d. Cấp lại Giấy xác nhận ưu đãi

1. Trong trường hợp Giấy xác nhận ưu đãi bị mất hoặc bị hỏng, hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy xác nhận ưu đãi gồm Văn bản đề nghị cấp lại Giấy xác nhận ưu đãi, trong đó nêu rõ lý do (theo Mẫu số 06 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này): 01 bản chính.

2. Trình tự cấp lại Giấy xác nhận ưu đãi:

a) Doanh nghiệp nộp 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc hình thức phù hợp khác tới cơ quan có thẩm quyền đã cấp Giấy xác nhận ưu đãi;

b) Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, chưa đúng quy định, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền có văn bản yêu cầu bổ sung, hoàn thiện theo đúng quy định;

c) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền xem xét cấp lại Giấy xác nhận ưu đãi. Trường hợp không cấp lại Giấy xác nhận ưu đãi, cơ quan có thẩm quyền trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.”.

11. Sửa đổi Điều 12 như sau:

“Điều 12. Chính sách ưu đãi đối với Dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ thuộc Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển

1. Ưu đãi về thuế:

Được hưởng các ưu đãi theo quy định của pháp luật về thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành.

2. Ưu đãi về tiền thuê đất, mặt nước:

Được miễn, giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước theo quy định của pháp luật về đất đai.

3. Ưu đãi đầu tư khác theo quy định của pháp luật.".

12. Sửa đổi, bổ sung Điều 14 như sau:

"Điều 14. Trách nhiệm của các Bộ, ngành

1. Bộ Công Thương chủ trì thực hiện chức năng quản lý nhà nước về hoạt động phát triển công nghiệp hỗ trợ theo các nội dung sau:

a) Xây dựng, trình cơ quan có thẩm quyền ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền các văn bản quy phạm pháp luật về phát triển công nghiệp hỗ trợ;

b) Chủ trì, xây dựng kế hoạch, dự toán kinh phí thực hiện chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ và tổng hợp dự toán ngân sách trong kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 5 năm, hằng năm của Bộ Công Thương;

c) Rà soát, cập nhật Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển phù hợp với điều kiện thực tế từng thời kỳ, trình Chính phủ phê duyệt;

d) Xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy chế xây dựng, quản lý và thực hiện Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ;

đ) Quy định chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức, quy chế hoạt động, vận hành của Trung tâm kỹ thuật hỗ trợ phát triển công nghiệp;

e) Chủ trì, phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ xây dựng và ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, xây dựng và công bố tiêu chuẩn cơ sở về nguyên liệu, vật liệu, linh kiện và phụ tùng; xây dựng và đề nghị Bộ Khoa học và Công nghệ công bố tiêu chuẩn quốc gia về nguyên liệu, vật liệu, linh kiện và phụ tùng phù hợp tiêu chuẩn quốc tế;

g) Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành và địa phương hướng dẫn, xử lý những vướng mắc liên quan đến phát triển công nghiệp hỗ trợ;

h) Hợp tác với các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước để thu hút vốn, thu hút đầu tư và các nguồn lực phục vụ cho hoạt động phát triển công nghiệp hỗ trợ;

i) Quy định cụ thể về các biểu mẫu báo cáo liên quan đến việc thực hiện xác nhận ưu đãi, hậu kiểm ưu đãi đối với dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ thuộc Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển;

k) Phối hợp với Bộ Tài chính hướng dẫn lập, quản lý và sử dụng kinh phí Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ;

l) Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương kiểm tra, thanh tra và quyết định thu hồi các chính sách ưu đãi.

m) Đầu tư phát triển các Trung tâm kỹ thuật hỗ trợ phát triển công nghiệp vùng bằng nguồn ngân sách nhà nước;

n) Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành và các cơ quan liên quan tổ chức đánh giá, khen thưởng các tổ chức, cá nhân có thành tích xuất sắc hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ định kỳ 02 năm một lần;

o) Cấp chứng chỉ, chứng nhận năng lực cho các tổ chức, cá nhân khi tham gia các hoạt động đào tạo nguồn nhân lực công nghiệp hỗ trợ theo quy định của pháp luật;

p) Xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ bổ sung hoạt động phát triển công nghiệp hỗ trợ vào Danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương.

2. Bộ Tài chính có trách nhiệm:

a) Chủ trì bố trí kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, hướng dẫn lập, quản lý sử dụng kinh phí Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ;

b) Bổ sung hướng dẫn chi tiết các chính sách ưu đãi về thuế đối với phát triển sản phẩm công nghiệp hỗ trợ theo thẩm quyền;

c) Chủ trì bố trí vốn đầu tư công thực hiện Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, kêu gọi nguồn vốn ODA xây dựng các Trung tâm hỗ trợ phát triển công nghiệp theo quy định của pháp luật;

d) Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành xây dựng chính sách nhằm khuyến khích các nhà đầu tư nước ngoài sử dụng sản phẩm công nghiệp hỗ trợ sản xuất trong nước;

đ) Chủ trì tổng hợp, báo cáo cấp có thẩm quyền kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm để đầu tư phát triển các Trung tâm kỹ thuật hỗ trợ phát triển công nghiệp vùng theo quy định của pháp luật về đầu tư công;

e) Phối hợp với Bộ Công Thương hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc sử dụng kinh phí thực hiện Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ.

3. Bộ Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm:

a) Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành triển khai hoạt động nghiên cứu khoa học, ứng dụng và phát triển công nghệ thúc đẩy phát triển sản phẩm công nghiệp hỗ trợ, phục vụ nhu cầu sản xuất trong nước và xuất khẩu.

b) Chủ trì xây dựng và ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, xây dựng và công bố tiêu chuẩn quốc gia thuộc phạm vi quản lý; hỗ trợ chuyển giao công nghệ, bảo hộ tài sản trí tuệ, tập huấn, đào tạo tiêu chuẩn quản lý và nâng cao năng suất chất lượng liên quan đến công nghiệp hỗ trợ.

c) Hỗ trợ tra cứu thông tin sáng chế, bảo hộ và áp dụng sáng chế liên quan đến công nghiệp hỗ trợ.

4. Bộ Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm:

a) Phối hợp với Bộ Tài chính và các Bộ, ngành liên quan rà soát, nghiên cứu đề xuất bổ sung các chính sách ưu đãi về đất đai và môi trường đối với các dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ thuộc Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển;

b) Bổ sung quy định hướng dẫn thực hiện cơ chế ưu đãi, hoàn trả đối với Dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ thuộc Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển đầu tư trong khu công nghiệp thuê lại đất có hạ tầng của chủ đầu tư khu công nghiệp đã trả tiền thuê đất cho Nhà nước.

5. Bộ Nội vụ có trách nhiệm:

a) Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan rà soát, sửa đổi và bổ sung các quy định hiện hành về chuyên gia nước ngoài và lao động nước ngoài có trình độ cao trực tiếp tham gia hoạt động phát triển công nghiệp hỗ trợ theo hướng đơn giản hóa thủ tục cấp Giấy phép lao động;

b) Phối hợp với Bộ Công Thương trong việc đào tạo nâng cao trình độ người lao động trực tiếp trong lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ.

6. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trong phạm vi nhiệm vụ quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Bộ Công Thương trong việc thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với phát triển công nghiệp hỗ trợ theo quy định.”.

13. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 15 như sau:

a) Sửa đổi khoản 3 như sau:

"3. Căn cứ vào khả năng cân đối nguồn lực, xây dựng kế hoạch và dự toán ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ tại địa phương từ nguồn ngân sách chi thường xuyên và chi đầu tư công, trình Hội đồng nhân dân phê duyệt; chỉ đạo các cơ quan có liên quan tổ chức thực hiện hỗ trợ doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ theo quy định tại Nghị định này.".

b) Sửa đổi khoản 4 như sau:

"4. Giao cơ quan có thẩm quyền tại địa phương tổ chức thực hiện việc xác nhận ưu đãi và hậu kiểm ưu đãi; định kỳ hằng năm báo cáo tổng hợp tình hình, kết quả xác nhận ưu đãi, kết quả hậu kiểm ưu đãi gửi Bộ Công Thương.".

c) Bổ sung khoản 7, 8, 9 vào sau khoản 6 như sau:

"7. Căn cứ vào yêu cầu, mục tiêu phát triển công nghiệp và nguồn lực của địa phương, đầu tư phát triển Trung tâm kỹ thuật hỗ trợ phát triển công nghiệp tại địa phương trên cơ sở sắp xếp lại các đơn vị hiện có; cân đối ngân sách địa phương, bố trí vốn đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, hạ tầng và mua sắm trang thiết bị cho Trung tâm kỹ thuật hỗ trợ phát triển công nghiệp tại địa phương.

8. Bố trí quỹ đất để Bộ Công Thương xây dựng các Trung tâm kỹ thuật hỗ trợ phát triển công nghiệp vùng theo quy định của pháp luật về đất đai.

9. Tổ chức đánh giá, trình cấp có thẩm quyền khen thưởng các tổ chức cá nhân có thành tích xuất sắc hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ trên địa bàn; phối hợp với các cơ quan liên quan thẩm định cấp chứng chỉ, chứng nhận năng lực của các tổ chức, cá nhân khi tham gia các hoạt động công nghiệp hỗ trợ tại địa phương theo quy định của pháp luật.".

14. Bổ sung Điều 15a như sau:

"**Điều 15a. Trách nhiệm của doanh nghiệp**

1. Doanh nghiệp có trách nhiệm báo cáo cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy xác nhận ưu đãi về tình hình thực hiện dự án định kỳ trước ngày 15 tháng 4 hằng năm, tính từ năm tiếp theo sau khi được cấp Giấy xác nhận ưu đãi và các ưu đãi được hưởng.

2. Doanh nghiệp cam kết về tính chính xác, trung thực và hoàn toàn chịu trách nhiệm về các nội dung kê khai trong Hồ sơ đề nghị xác nhận ưu đãi và Hồ sơ đề nghị điều chỉnh Giấy xác nhận ưu đãi.

3. Báo cáo với cơ quan có thẩm quyền nếu có sự thay đổi về dự án và sản phẩm đề nghị xác nhận đã được hưởng ưu đãi trong quá trình sản xuất.".

15. Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển quy định tại Phụ lục của Nghị định số 111/2015/NĐ-CP ngày 03 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ về phát triển công nghiệp hỗ trợ được thay thế bằng Danh mục tại Phụ lục I kèm theo Nghị định này.

Điều 2. Xử lý chuyển tiếp

1. Kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, các hoạt động hỗ trợ phát triển công nghiệp hỗ trợ trước ngày Nghị định này có hiệu lực được tiếp tục thực hiện theo nội dung, chương trình, kế hoạch đã được phê duyệt; các dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ đang được hưởng các chính sách ưu đãi theo Nghị định số 111/2015/NĐ-CP trước ngày Nghị định này có hiệu lực thì tiếp tục được hưởng các ưu đãi đã được phê duyệt.

2. Trường hợp doanh nghiệp đã nộp đơn đề nghị hỗ trợ, ưu đãi trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành nhưng chưa được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt thì doanh nghiệp nộp lại hồ sơ theo quy định tại Nghị định này để được xem xét, phê duyệt theo quy định.

Điều 3. Hiệu lực và trách nhiệm thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 9 năm 2025.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

Bùi Thanh Sơn

Phụ lục I
DANH MỤC SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP HỖ TRỢ ƯU TIÊN PHÁT TRIỂN
(Kèm theo Nghị định số 205/2025/NĐ-CP ngày 14 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ)

I. NGÀNH DỆT MAY

- Xơ, sợi, vải, chỉ;

- Hóa chất, thuốc nhuộm sử dụng trong sản xuất xơ, sợi, dệt, nhuộm, hoàn tất, in, thêu, giặt;

- Nguyên liệu, phụ liệu, phụ kiện ngành Dệt May: hạt nhựa, cúc, móc, chốt, khoen, rivet, oze, mex, ruy băng, dây khóa kéo các loại và các chi tiết cấu thành, băng dệt, băng chun, dây chun, băng nhám dính, nhãn, mác, các loại dây PE, dây dù, dây đai, lông vũ, phụ kiện trang trí;

- Sản phẩm công nghiệp hỗ trợ của các công đoạn: dệt, nhuộm, hoàn tất, in, thêu, giặt.

II. NGÀNH DA GIÀY

- Da muối, Da thuộc, vải giả da, chỉ;

- Đế giày, mũ giày, mũi giày, mui giày, dây giày, lót giày;

- Hóa chất thuộc da, hóa chất nhuộm;

- Nguyên liệu, phụ liệu, phụ kiện ngành Da Giày: hạt nhựa, cao su cho ngành Da Giày; xốp (eva, Pu) làm lót giày; keo dán giày; băng dính dán giày (velcro); phụ kiện trang trí; dây khóa kéo các loại và các chi tiết cấu thành; khóa, khoen, móc; vải không dệt (mex - dùng làm pho lót trong); bìa (làm đế trong); các loại vật liệu xơ, sợi ép; các loại vật liệu nhựa tổng hợp (PPE, PTFE); tấm lót từ cao su, nhựa; túi khí; nẹp thép, ống thép; đinh giày các loại;

- Khuôn (Phom) cho ngành Da Giày.

III. NGÀNH ĐIỆN TỬ

- Linh kiện điện tử - quang điện tử cơ bản: Transistor, mạch tích hợp, cảm biến, điện trở, tụ, điôt, ăng ten, thyristor, cuộn cảm, bảng mạch in;

- Vi mạch điện tử;

- Vật liệu để sản xuất linh kiện điện tử: Chất bán dẫn; vật liệu từ cứng, vật liệu từ mềm; chất cách điện tích cực; kim loại; gốm, sứ kỹ thuật cho công nghiệp điện, điện tử;

- Linh kiện, chi tiết điện tử làm từ: Thạch anh, nhựa, cao su, kính, kim loại - hợp kim, vật liệu từ cứng, vật liệu từ mềm, chất bán dẫn, chất cách điện tích cực, gốm, sứ kỹ thuật;

- Linh kiện của máy vi tính, máy tính bảng, điện thoại di động, đồng hồ điện tử thông minh: Pin, sạc pin; mô-đun camera; mô-tơ; dây cáp truyền tín hiệu DLC (sản xuất dây tại Việt Nam); đầu nối; đèn led; tai nghe, hộp sạc tai nghe; loa, các bộ phận thu phát âm thanh; khung, vỏ;

- Màn hình độ phân giải cao.

IV. NGÀNH SẢN XUẤT, LẮP RÁP Ô TÔ

- Động cơ và chi tiết động cơ đốt trong: Thân máy, piston, trục khuỷu, thanh truyền, bánh răng, xi lanh, cụm đầu xi lanh, trục cam, xéc-măng, van động cơ; đai truyền động;

- Động cơ và các chi tiết của động cơ điện; bộ biến đổi nguồn điện và các phụ kiện điều khiển biến đổi điện;

- Phần mềm điều khiển động cơ, hệ thống điều khiển và các chi tiết, cụm linh kiện của hệ thống điều khiển ô tô;

- Sản phẩm và linh kiện sản phẩm thuộc hệ thống bôi trơn: Bộ lọc dầu; bộ làm mát; bộ tản nhiệt; bơm dầu; các loại van;

- Sản phẩm và linh kiện sản phẩm thuộc hệ thống làm mát: Bộ tản nhiệt; két nước; quạt gió; van hằng nhiệt; bơm nước; máy nén điều hòa, thiết bị làm lạnh máy điều hòa;

- Sản phẩm và linh kiện sản phẩm thuộc hệ thống cung cấp nhiên liệu: Thùng nhiên liệu; bộ lọc nhiên liệu; bộ lọc không khí; ống dẫn bơm nhiên liệu; bộ chế hòa khí; hệ thống phun nhiên liệu;

- Sản phẩm và linh kiện sản phẩm thuộc hệ thống truyền lực: Ly hợp; hộp số; cầu xe; trục các đăng;

- Các hệ thống và linh kiện của các hệ thống: Hệ thống lái; hệ thống phanh; hệ thống xử lý khí thải ô tô; hệ thống gương; kính chắn gió; ghế xe; túi khí; dây đai an toàn;

- Sản phẩm và linh kiện sản phẩm thuộc hệ thống treo;

- Khung, thân vỏ, cửa xe, gầm bệ: Các chi tiết dạng tấm đột dập; sắt xi; cụm cửa xe; cabin;

- Bánh xe: Lốp xe; vành bánh xe, vải lót lốp;

- Sản phẩm và linh kiện sản phẩm thuộc hệ thống chiếu sáng, tín hiệu: Đèn; còi; ăng ten; thiết bị định vị GPS; đồng hồ đo các loại;

- Linh kiện điện - điện tử:

+ Nguồn điện: Máy phát điện; pin; bộ chuyển đổi năng lượng; bộ sạc điện - kích điện;

+ Thiết bị đánh lửa: Bugi; cao áp; biến áp;

+ Rơle khởi động; động cơ điện khởi động;

+ Đầu nối, cầu chì; camera, mô-đun camera; cảm biến các loại; màn hình điều khiển trong ô tô.

- Linh kiện cao su, nhựa;

- Vật liệu giảm chấn;

- Trạm sạc và linh kiện trạm sạc ô tô.

V. NGÀNH CƠ KHÍ CHẾ TẠO

- Khuôn mẫu, đồ gá: Khuôn dập; khuôn đúc kim loại; đồ gá gia công; đồ gá lắp ráp; đồ gá kiểm tra;

- Dụng cụ - dao cắt: Đầu lắp dao; dao tiện; dao phay; mũi dao; mũi khoan; mũi ta-ro; bàn ren; tay quay ta-ro;

- Vật liệu hàn, cắt: Dây hàn; thuốc hàn; dây cắt (gia công bằng phương pháp tia lửa điện); các loại điện cực không nóng chảy;

- Linh kiện và phụ tùng của máy, thiết bị: Máy gia công cơ khí; máy hàn; máy ép nhựa, cao su; máy đánh bóng bề mặt, tạo hình chi tiết, gia tăng chất lượng bề mặt, sấy, nung nhằm cải tiến tính năng cơ, lý, hóa các linh kiện kim loại; máy động lực; máy nông nghiệp; máy lâm nghiệp; máy ngư nghiệp; máy cho ngành dệt may; máy cho ngành da giày; thiết bị điện, điện cao áp; thiết bị lưu trữ năng lượng; thiết bị đo kiểm, đo lường, kiểm tra, vệ sinh, bảo dưỡng linh kiện điện tử và cơ khí;

- Linh kiện và phụ tùng máy, thiết bị sản xuất, lắp ráp phương tiện đường sắt: Đầu máy, toa xe;

- Phụ tùng vật tư đường sắt: Ray, ghi, phụ kiện liên kết, hệ thống cung cấp điện sức kéo;

- Chi tiết máy: Bu lông cường độ cao, ốc vít cường độ cao, ổ bi, bạc lót, bánh răng, van, khớp các loại, thân máy, vỏ máy, chi tiết đột dập, hộp biến tốc, xi lanh thủy lực;

- Thép chế tạo; thép dụng cụ; hợp kim đặc biệt có độ bền cao; vật liệu gốm, sứ kỹ thuật cho công nghiệp chế tạo máy; kim loại bột cho công nghiệp chế tạo máy;

- Các sản phẩm, bán thành phẩm từ: Đúc kim loại bằng khuôn mẫu chảy, khuôn cát nhựa, khuôn kim loại và đúc dưới áp lực; rèn dập và gia công áp lực; nhiệt luyện để nâng cao chất lượng sản phẩm; hàn công nghệ cao; gia công cắt gọt kim loại và gia công vật liệu phi kim và các sản phẩm xử lý bề mặt.

VI. CÁC SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP HỖ TRỢ CHO CÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ CAO

- Các loại khuôn mẫu: Khuôn mẫu tiên tiến có tính năng kỹ thuật, độ chính xác và chất lượng cao, khuôn đúc nhựa có độ chính xác cao;

- Các loại chi tiết, cụm chi tiết cơ khí tiêu chuẩn chất lượng cao dùng cho các thiết bị điện tử, cơ điện tử, vi cơ điện tử, điện tử y tế, rô bốt công nghiệp, máy công cụ, thiết bị điều khiển số (CNC) độ chính xác cao thế hệ mới;

- Các loại linh kiện điện tử, quang điện tử, vi mạch điện tử để phát triển các thiết bị thông minh, thế hệ mới: Thiết bị ngoại vi, điện thoại di động, máy vi tính, camera kỹ thuật số chuyên dụng, mô-đun camera thế hệ mới, thiết bị đầu cuối thông minh thế hệ mới; các loại chip vi xử lý; các bộ điều khiển;

- Các cụm linh kiện, phụ tùng cho hệ thống thiết bị sản xuất điện năng từ năng lượng mới và năng lượng tái tạo; pin mặt trời; pin nhiên liệu; pin, bộ pin Lithium hiệu năng cao, dung lượng lớn, tuổi thọ lớn; tấm quang điện (PV) hiệu suất cao;

- Các loại chi tiết nhựa chất lượng cao: Các bộ truyền động chính xác, các chi tiết có độ bền và tuổi thọ cao, chịu nhiệt và chịu mài mòn bằng nhựa;

- Các loại cảm biến: Cảm biến khí, cảm biến gia tốc, cảm biến từ trường; cảm biến sinh học, cảm biến nhiệt độ, cảm biến độ ẩm, cảm biến ánh sáng, cảm biến áp suất;

- Các loại động cơ thế hệ mới: Động cơ điện, động cơ ổ từ, động cơ servo (động cơ bước), động cơ từ kháng, động cơ tuyến tính;

- Các cơ cấu chấp hành tiên tiến, có độ chính xác cao; bộ điều khiển, bộ giám sát và chẩn đoán tự động;

- Các linh kiện, cụm linh kiện, hệ thống chạy tàu cho đường sắt đô thị, đường sắt quốc gia;

- Các linh kiện, cụm linh kiện, phụ tùng của vệ tinh, hàng không vũ trụ, thiết bị bay, hệ thống điều khiển thiết bị bay, hệ thống, thiết bị định vị toàn cầu, rô bốt tiên tiến;

- Các vật liệu tiên tiến, thế hệ mới: Kim loại tinh khiết; hợp kim đặc biệt có độ bền cao; nhôm kim loại sản xuất bằng công nghệ điện phân với dòng điện 500 kA; vật liệu chế tạo linh kiện điện tử và cảm biến thông minh; vật liệu bán dẫn; quang điện tử; vật liệu từ tiên tiến; vật liệu in 3D tiên tiến; vật liệu siêu dẻo, siêu bền, siêu nhẹ có nguồn gốc thân thiện với môi trường; vật liệu gốm, sứ kỹ thuật cho công nghiệp điện, điện tử, chế tạo máy; sợi tính năng cao, sợi thủy tinh đặc biệt, sợi các-bon; vật liệu cao su kỹ thuật cao cấp, cao su tổng hợp chuyên dụng phục vụ cho ngành chế tạo máy, điện, điện tử; sơn chuyên dụng cao cấp, thân thiện với môi trường phục vụ cho ngành chế tạo cơ khí, ô tô, điện, điện tử.

Phụ lục II

DANH MỤC SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP HỖ TRỢ ƯU TIÊN PHÁT TRIỂN TRONG NƯỚC ĐÃ SẢN XUẤT ĐƯỢC TRƯỚC NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2015

(Kèm theo Nghị định số 205/2025/NĐ-CP ngày 14 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ)

I. NGÀNH DỆT - MAY

TT	Sản phẩm ưu tiên phát triển	Sản phẩm trong nước đã sản xuất được				
		Tên gọi	Mã HS			Mô tả
1	Xơ	Xơ polyester PSF	5503	20	00	
2	Sợi	Sợi	5205			Gồm các mã HS: 52053300, 52052200, 52054200, 52052300, 52054300, 52051200, 52051400, 52053200, 52051300, 52051100, 52052300, 52052400
		Sợi	5404			Gồm các mã HS: 54041900, 54041200
		Sợi polyester filament	5402	33	00	

TT	Sản phẩm ưu tiên phát triển	Sản phẩm trong nước đã sản xuất được				
		Tên gọi	Mã HS			Mô tả
		Sợi	5509			Gồm các mã HS: 55091100, 55091200, 55092100, 55092200, 55095100, 55095300, 55096200
		Sợi	5510			Gồm các mã HS: 55101100, 55103000, 55101200
3	Vải	Vải dệt thoi từ sợi bông, có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, trọng lượng không quá 200 g/m^2	5208			Gồm các mã HS: 52081100, 52081200, 52081300, 52081900
		Vải Jean các loại	5209	22	00	Vải dệt bằng nguyên liệu 100% cotton, cotton polyester, cotton polyester spandex... trọng lượng từ 7 đến 15 OZ, khổ vải 55 inches đến 63 inches, chỉ số sợi 6 đến 16 Ne

TT	Sản phẩm ưu tiên phát triển	Sản phẩm trong nước đã sản xuất được				
		Tên gọi	Mã HS			Mô tả
		Vải dệt thoi từ sợi bông, có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, trọng lượng trên 200 g/m^2	5209			Gồm các mã HS: 52091100, 52091200
		Kate 65/35, 83/17	5210	11	00	
		Vải dệt thoi khác từ bông	5212			Bao gồm mã HS: 52121300, 52122300, 52129000
		Vải dệt polymer	5407	72	00	
		Vải dệt thoi bằng xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, trọng lượng không quá 170 g/m^2	5513			Bao gồm mã HS: 55132300, 55133100
		Vải dệt thoi bằng xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, trọng lượng trên 170 g/m	5514			Bao gồm mã HS: 55142100, 55142200

TT	Sản phẩm ưu tiên phát triển	Sản phẩm trong nước đã sản xuất được				
		Tên gọi	Mã HS			Mô tả
		Các loại vải dệt thoi khác từ xơ Staple tổng hợp, được pha duy nhất với xơ Visco rayon	5515	11	00	Vải may áo, may quần dệt vân chéo, vân điểm nhuộm màu
		Các loại vải dệt thoi khác từ xơ Staple tổng hợp, được pha duy nhất với len lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	5515	13	00	Vải may đồng phục, thời trang kiểu dệt vân điểm, vân chéo
		Các loại vải dệt thoi khác từ xơ Staple tổng hợp, được pha với len lông cừu và xơ Visco rayon	5515	19	00	Vải may đồng phục, thời trang kiểu dệt vân điểm, vân chéo
		Vải bạt đã được xử lý	5901	90	20	
		Vải dệt đã được hồ cứng	5901	90	90	
		Vải được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ bằng các vật liệu khác	5907	0	90	Vải dệt được tráng chống thấm
		Vải dệt kim từ bông	6006	22	00	Đã nhuộm
		Vải dệt kim	6812	80		Các loại
		Vải áo kimono	5007	20	90	Thêu theo mẫu

TT	Sản phẩm ưu tiên phát triển	Sản phẩm trong nước đã sản xuất được				
		Tên gọi	Mã HS			Mô tả
4	Chỉ	Chỉ xơ dừa	5308	10	00	Chỉ rối, chỉ suôn
		Chỉ khâu làm từ xơ staple tổng hợp	5508			
5	Phụ liệu ngành may	Nhãn dệt các loại	5807	10	00	

II. NGÀNH DA - GIÀY

TT	Sản phẩm ưu tiên phát triển	Sản phẩm trong nước đã sản xuất được				
		Tên gọi	Mã HS			Mô tả
1	Đế giày, mũ giày, mũi giày, mui giày, dây giày, lót giày	Dây giày cotton và polyester	5609			
		Mũ giày và các bộ phận của chúng, trừ miếng lót bằng vật liệu cứng trong mũ giày	6406	10		
		Các bộ phận của giày, dép (kể cả mũi giày đã hoặc chưa gắn đế trừ đế ngoài); miếng lót của giày, dép có thể tháo rời, gót giày và các sản phẩm tương tự; ghệt, quần ôm sát chân và các sản phẩm tương tự, và các bộ phận của chúng	6406			
2	Hóa chất thuộc da	Nhựa PU dùng cho mực in lụa	3208	90	90	Dùng cho in da giày

III. NGÀNH ĐIỆN TỬ

TT	Sản phẩm ưu tiên phát triển	Sản phẩm trong nước đã sản xuất được				
		Tên gọi	Mã HS			Mô tả
1	Linh kiện điện tử - quang điện tử cơ bản: Transistor, mạch tích hợp, cảm biến, điện trở, tụ, điôt, ăng ten, thyristor, cuộn cảm, bảng mạch in	Mô-tơ rung điện thoại di động	8501	10	60	
		Mô-tơ chổi than	8501	10	91	QK1-5868-000A, S8-71961, S8-71957, S8-71958, S8-71969, S8-71983, SS8-71974 (dùng cho máy in)
		Mô đun camera dùng cho điện thoại di động	8517	70	21	
		Tấm chống nhiễu điện từ cho điện thoại di động/ máy tính	8517	70	21	
		REF nối cáp	8517	70	99	UY2; UY-POSTEF
		Thiết bị bán dẫn cảm quang, kể cả tế bào quang điện, đã hoặc chưa lắp ráp thành các bảng module hoặc thành bảng; điốt phát sáng	8541	40		

TT	Sản phẩm ưu tiên phát triển	Sản phẩm trong nước đã sản xuất được				
		Tên gọi	Mã HS			Mô tả
		Phụ tùng, phụ kiện dùng cho máy truyền dẫn	8529	10	40	Sử dụng trong phát thanh, truyền hình: bộ chia, bộ cộng, bộ lọc, bộ cộng kênh
		Tụ nhôm	8532	22	00	Tụ điện, loại có điện dung cố định, biến đổi hoặc điều chỉnh được (theo mức định trước)
		Tụ gốm	8532	24	00	Tụ điện, loại có điện dung cố định, biến đổi hoặc điều chỉnh được (theo mức định trước)
		Tụ nhựa	8532	29	00	Tụ điện, loại có điện dung cố định, biến đổi hoặc điều chỉnh được (theo mức định trước)
		Bo mạch in	8534	00	10	Mạch in
		Đầu nối cao tần RF	8536	69	19	Đầu nối vào-ra
		Đầu nối FPC cho điện thoại di động	8536	69	19	
		Điốt, trừ loại cảm quang hay điốt phát quang	8541	10	00	
		Bóng bán dẫn, trừ bóng bán dẫn cảm quang	8541	21	00	

TT	Sản phẩm ưu tiên phát triển	Sản phẩm trong nước đã sản xuất được				
		Tên gọi	Mã HS			Mô tả
		Thyristors, diacs và triacs, trừ thiết bị cảm quang	8541	30	00	
		Mạch điện tử tích hợp	8542			
2	Linh kiện của máy vi tính, máy tính bảng, điện thoại di động, đồng hồ điện tử thông minh: Pin, sạc pin; mô-đun camera; mô-tơ; dây cáp truyền tín hiệu DLC (sản xuất dây tại Việt Nam); đầu nối; đèn led; tai nghe, hộp sạc tai nghe; loa, các bộ phận thu phát âm thanh; khung, vỏ;	Cáp điện tử	8544	42	99	
		Cáp (cable) sợi quang	8544	70		TCVN 8665:2011 (Truyền dẫn bằng công nghệ quang bao gồm cáp điện thoại, cáp điện báo và cáp chuyển tiếp vô tuyến ngầm dưới biển)
		Cáp điều khiển	8708	29	12	
		Tai nghe điện thoại di động có khung choàng đầu	8518	30	10	
		Tai nghe điện thoại di động không có khung choàng đầu	8518	30	20	
		Loa điện thoại di động, không có hộp	8518	29	20	Có dải tần số 300 Hz đến 3.400 Hz, có đường kính không quá 50 mm, sử dụng trong viễn thông
		Camera điện thoại di động	8543	90	90	
		Linh kiện camera	7326	90	99	Các chi tiết liên quan đến vỏ

IV. NGÀNH SẢN XUẤT LẮP RÁP Ô TÔ

TT	Sản phẩm ưu tiên phát triển	Sản phẩm trong nước đã sản xuất được				
		Tên gọi	Mã HS			Mô tả
1	Khung, thân vỏ, cửa xe, gầm bệ: Các chi tiết dạng tấm đột dập; sắt xi; cụm cửa xe; cabin;	Biển báo bằng nhôm phản quang	9405	60	90	Dùng cho ôtô, môtô, biển giao thông
		Nhãn hàng hóa	3919	90	90	
		Thanh chắn chống va đập và linh kiện	8708	10	90	
		Mảng khung xương sàn trước	8708	29	95	
		Mảng khung xương sàn giữa	8708	29	95	
		Mảng khung xương sàn trước bên trái	8708	29	95	
		Mảng khung xương sàn trước bên phải	8708	29	95	
		Mảng khung xương sàn sau	8708	29	95	
		Mảng khung xương sàn trước ở giữa	8708	29	95	
		Mảng khung xương sườn xe phía ngoài bên trái	8708	29	95	
		Mảng khung xương sườn xe phía ngoài bên phải	8708	29	95	
		Cột giữa xe phía trong bên trái	8708	29	95	

TT	Sản phẩm ưu tiên phát triển	Sản phẩm trong nước đã sản xuất được				
		Tên gọi	Mã HS			Mô tả
		Cột giữa xe phía trong bên phải	8708	29	95	
		Cột giữa xe phía trong bên trái phía dưới	8708	29	95	
		Cột giữa xe phía trong bên phải phía dưới	8708	29	95	
		Thanh tăng cứng bảng táp lô	8708	29	95	
		Thân vỏ chưa hàn CKD (của xe con)	8708	29	93	
		Cabin đã hàn	8707	90	90	Loại xe tải trọng đến dưới 20 tấn
		Cabin CKD	8708	29	99	Loại xe tải trọng đến dưới 20 tấn
		Chassis	8708	99	90	Của xe tải, loại đến dưới 20 tấn
		Khung gầm xe	8708	99	62	
2	Bánh xe: Lốp xe; vành bánh xe, vải lót lốp;	Lốp ô tô tải nặng	4011	20		Tải trọng lớn nhất từ 1.750 kg - 5.525 kg, đường kính ngoài từ 880 mm đến 1.230 mm
		Lốp ô tô đặc chủng	4011			Tải trọng lớn nhất từ 2.937 kg - 61.500 kg, đường kính ngoài từ 1.220 mm - 3.045 mm

TT	Sản phẩm ưu tiên phát triển	Sản phẩm trong nước đã sản xuất được				
		Tên gọi	Mã HS			Mô tả
		Lốp ô tô tải nhẹ	4011			Tải trọng lớn nhất từ 410 kg - 3.050 kg, đường kính ngoài từ 475 mm - 972 mm
		Vành bánh xe	8708	70	32	
3	Sản phẩm và linh kiện sản phẩm thuộc hệ thống truyền lực: Ly hợp; hộp số; cầu xe; trục các đăng;	Ống dẫn	8708	40	92	Sử dụng cho dẫn dầu hộp số ô tô
		Linh kiện bộ ly hợp	8714	93	10	
		Bánh răng	8714	93	90	
		Ống nối	7326	90	99	Sử dụng cho dẫn dầu hộp số ô tô
		Thanh trượt	7616	99	99	Sử dụng cho điều chỉnh dầu hộp số ôtô
		Ống xi lanh	8409	99	44	Sử dụng cho dẫn dầu hộp số ô tô
4	Hệ thống phanh	Ống dầu phanh	8708	30	29	
		Chân ga/phanh/côn	8708	99	30	
5	Chi tiết, cụm linh kiện của hệ thống điều khiển ô tô	Anten dùng cho ô tô	8529	10	30	
6	Sản phẩm và linh kiện sản phẩm thuộc hệ thống chiếu sáng, tín hiệu: Đèn; còi; ăng ten; thiết bị định vị GPS; đồng hồ đo các loại;	Đèn pha xe con	8512	20	10	
		Đèn pha xe tải loại dưới 1 tấn	8512	20	99	
		Còi xe ôtô	8512	30	10	
		Loa ôtô	8518	21		Hoặc mã HS 851829
		Tăng âm còi ú	8518	50		

TT	Sản phẩm ưu tiên phát triển	Sản phẩm trong nước đã sản xuất được				
		Tên gọi	Mã HS			Mô tả
7	Hệ thống xử lý khí thải ô tô	Ống xả	8708	92	20	
8	Linh kiện nhựa cho ô tô	Các sản phẩm bằng nhựa	3917	29	00	Nội thất và ngoại thất
9	Linh kiện cao su, vật liệu giảm chấn	Ống dẫn bằng cao su	4009	42	90	
		Miếng đệm	4016	93	20	
		Các sản phẩm khác bằng cao su	4016	99	14	
		Vải túi khí cho xe ôtô	5911	90	90	
10	Hệ thống gương; kính chắn gió; ghế xe; túi khí; dây đai an toàn;	Sản phẩm da dùng cho xe ôtô	4205	0	40	
		Kính tôi nhiệt an toàn	7007			Là loại kính cường lực (chịu lực cao, độ bền va đập gấp 5 - 8 lần, độ bền sốc nhiệt gấp 3 lần so với kính thường)
		Kính chắn gió phía trước, sau; kính cửa cạnh	7007			QCVN 32:2011/BGTVT
		Gương chiếu hậu	7009			
		Bộ phận của dây đai an toàn	8708	29	20	
		Vỏ ghế ôtô	9401	90	10	
		Tấm giữ ghế	9401	90	39	
		Bộ ghế	9401	20		
		Ghế hành khách	9401	20	10	Dùng cho xe có động cơ

V. NGÀNH CƠ KHÍ CHẾ TẠO

TT	Sản phẩm ưu tiên phát triển	Sản phẩm trong nước đã sản xuất được				
		Tên gọi	Mã HS			Mô tả
1	Linh kiện và phụ tùng máy động lực; máy nông nghiệp; máy ngư nghiệp; thiết bị điện, điện cao áp	Lốp xe nông nghiệp	4011	61	10	
		Lốp xe công nghiệp	4011	62	10	
		Lốp bánh đặc	4011	69	00	
		Săm xe công nghiệp	4013	90	99	
		Động cơ điện một pha (không kín nước)	8501	10		Công suất đến 2,2 kW, động cơ tụ điện không đồng bộ, roto ngắn mạch
		Động cơ điện ba pha (không kín nước)	8501			Công suất đến 1.000 kW, động cơ không đồng bộ, roto ngắn mạch từ 750 vg/ph đến 3.000 vg/ph
		Phục vụ cho đóng tàu:				
		Tấm tường	3925	90	00	BM25, BM50 (cấp chống cháy B-15)
		Tấm trần	3925	90	00	CC25, CC75 (cấp chống cháy B-0; B-15)
		Đệm chống va cho tàu thuyền hoặc ụ tàu	4016	94	00	
		Xích neo tàu	7315	82	00	Có ngáng cấp 2 đường kính từ 13 đến 36 mm

TT	Sản phẩm ưu tiên phát triển	Sản phẩm trong nước đã sản xuất được				
		Tên gọi	Mã HS			Mô tả
		Dây hàn	8311			Loại NAEH14 kích cỡ f2,4; f3,2; f4,0 mm
						Loại NA71T-1 kích cỡ f1,0; f1,2; f1,6 mm
						Loại NA71T-5 kích cỡ f1,0; f1,2; f1,6 mm
						Loại NA71T-G kích cỡ f1,0; f1,2; f,6 mm
						Loại NA70S kích cỡ f0,8-f1,6 mm
		Que hàn	8311			Loại NT6013, NB6013, NA6013, NA7016, NA7018 có các kích thước f2,5; f3,25; f4,0; f5,0-f5,4 mm
		Nồi hơi tàu thủy	8402	12		Công suất hơi từ 0,5-35 tấn hơi/giờ
		Động cơ diesel	8408			công suất đến 50 Hp
		Hệ trục và chân vịt tàu thủy	8410	90	00	Chân vịt đường kính đến 2 m
		Cẩu trên tàu biển, tàu sông	8426	11	00	Sức nâng đến 540 tấn

TT	Sản phẩm ưu tiên phát triển	Sản phẩm trong nước đã sản xuất được				
		Tên gọi	Mã HS			Mô tả
		Cụm hộp số thủy	8483	40	20	Gắn động cơ diesel đến 15 CV
		Ụ nổi	8905	90	10	Sức nâng đến 20.000 tấn
		Vỏ xuồng hợp kim nhôm	8906			
		Vỏ tàu sông biển	8906			đến 12.500 DWT
		Vật liệu compozit chất lượng cao	7019	90	90	Compozit được chế tạo từ prepreg sợi thủy tinh loại E, ứng dụng trong công nghiệp làm tàu
2	Chi tiết máy: Bu lông cường độ cao, ốc vít cường độ cao, ổ bi, bạc lót, bánh răng, van, khớp các loại, vỏ máy, chi tiết đột dập, hộp biến tốc, xi lanh thủy lực	Vòng bi	8482	80	00	Vòng loại 24k và 30k
		Bạc, găng đồng	7411	22	00	Đến Ø 1.500 mm
		Van điện nhiệt độ cao	8417	10	00	Thuộc máy chính lò quay
		Van tấm điện	8417	10	00	Thuộc máy chính lò quay
		Van các loại	8481	20	90	
		Van đồng	8481	30	20	
		Van một chiều	8481	30	20	Áp lực làm việc max 16 kg/cm^2. Nhiệt độ làm việc max 120 độ C
		Van cửa đồng	8481	80	61	Áp lực làm việc max 16 kg/cm^2. Nhiệt độ làm việc max 120 độ C

TT	Sản phẩm ưu tiên phát triển	Sản phẩm trong nước đã sản xuất được				
		Tên gọi	Mã HS			Mô tả
		Van bi đồng	8481	80	63	Áp lực làm việc max 16 kg/cm^2. Nhiệt độ làm việc max 120 độ C
		Van bi liên hợp đồng	8481	80	63	Áp lực làm việc max 16 kg/cm^2. Nhiệt độ làm việc max 120 độ C
		Van góc đồng	8481	80	63	Áp lực làm việc max 16 kg/cm^2. Nhiệt độ làm việc max 120 độ C
		Van góc liên hợp đồng	8481	80	63	Áp lực làm việc max 16 kg/cm^2. Nhiệt độ làm việc max 120 độ C
		Van một chiều, máy bơm đường ống cút nối và các thiết bị phụ trợ của hệ thống cấp nước làm mát cho các thiết bị của lò hơi	8481	80	99	
		Chi tiết van các loại	8481	90	29	
		Các phụ kiện đầu nối, khớp nối, khuỷu nối, loại có đường kính từ $2\frac{3}{8}$ inches đến 36 inches	7307	22		Bằng thép

TT	Sản phẩm ưu tiên phát triển	Sản phẩm trong nước đã sản xuất được				
		Tên gọi	Mã HS			Mô tả
		Các phụ kiện đầu nối, khớp nối, khuỷu nối, loại có đường kính từ $2\frac{3}{8}$ inches đến 36 inches	7307	92		Bằng thép
	Thép chế tạo	Thép hợp kim khác được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên	7225	30	90	Sản xuất từ 2016
		Các dạng thanh và que, của thép hợp kim khác, được cán nóng, dạng cuộn không đều	7227	90	0	Sản xuất từ 2016
		Thép hình có hợp kim	7228	70	90	SS400, SS540 từ L80 đến L130; Q235 từ C80 đến C180

Phụ lục III
DANH SÁCH CÁC BIỂU MẪU LIÊN QUAN
(Kèm theo Nghị định số 205/2025/NĐ-CP ngày 14 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ)

STT	BIỂU MẪU	TÊN BIỂU MẪU
1	Mẫu số 01	Văn bản đề nghị xác nhận ưu đãi
2	Mẫu số 02	Thuyết minh dự án đề nghị xác nhận ưu đãi
3	Mẫu số 03	Thuyết minh sản phẩm của dự án
4	Mẫu số 04	Giấy xác nhận ưu đãi
5	Mẫu số 05	Văn bản đề nghị điều chỉnh Giấy xác nhận ưu đãi
6	Mẫu số 06	Văn bản đề nghị cấp lại Giấy xác nhận ưu đãi

Mẫu số 01

TÊN TỔ CHỨC, DOANH NGHIỆP	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:..... V/v đề nghị xác nhận ưu đãi sản phẩm thuộc danh mục ưu sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển	*....., ngày.... tháng... năm.....*

Kính gửi: *(cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận hồ sơ[1])*

1. Thông tin tổ chức, doanh nghiệp

Tên tổ chức, doanh nghiệp:.....

Địa chỉ:.....

Điện thoại:..... Fax:..... E-mail:.....

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) số:..... do..... cấp ngày..... tháng..... năm.....

2. Đại diện tổ chức, doanh nghiệp

Họ và tên:..... Chức vụ:.....

Số Căn cước công dân/Căn cước/Hộ chiếu còn giá trị: số:..... ngày cấp.... nơi cấp

3. Thông tin về xác định quy mô doanh nghiệp:

Lĩnh vực sản xuất, kinh doanh chính:.....

Số lao động tham gia bảo hiểm xã hội bình quân năm:.....

Trong đó, số lao động nữ:.....

Tổng nguồn vốn:.....

Tổng doanh thu năm trước liền kề:.....

4. Doanh nghiệp xác định thuộc quy mô (tích X vào ô tương ứng):

□ Doanh nghiệp nhỏ và vừa □ Doanh nghiệp còn lại

5. Hồ sơ kèm theo: *(Liệt kê hồ sơ, tài liệu cung cấp)*

6. Sau khi nghiên cứu các quy định tại Nghị định số 111/2015/NĐ-CP ngày 03 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ về phát triển công nghiệp hỗ trợ và các văn bản

[1] Bộ Công Thương hoặc Sở Công Thương tại địa phương cấp xác nhận ưu đãi.

liên quan khác, *(tổ chức, doanh nghiệp)* đề nghị *(cơ quan có thẩm quyền)* xác nhận ưu đãi cho dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ như sau:

- Nhóm ngành của sản phẩm (đánh dấu X vào nhóm ngành phù hợp):

Dệt may	□	Cơ khí chế tạo	□
Da giày	□	Sản xuất lắp ráp ô tô	□
Điện tử	□	Công nghệ cao	□

- Thông tin chung về sản phẩm theo Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển:

.....

- Thông tin chung về Dự án:

.....

- Thủ tục pháp lý của Dự án đối với các quy định về môi trường, xây dựng và đầu tư:

.....

7. Các chính sách xin hưởng ưu đãi:

.....

8. Cam kết của tổ chức, doanh nghiệp:

- Chúng tôi cam kết về tính chính xác, trung thực và hoàn toàn chịu trách nhiệm về các nội dung kê khai trong Hồ sơ;

- Báo cáo định kỳ với cơ quan có thẩm quyền về tình hình sản xuất - kinh doanh của dự án hoặc trường hợp có sự thay đổi về sản phẩm xin xác nhận đã được hưởng ưu đãi trong quá trình sản xuất.

Kính đề nghị *(Cơ quan có thẩm quyền)* xem xét và cấp Giấy xác nhận ưu đãi đối với Dự án (*Tên Dự án*) của chúng tôi.

Đại diện doanh nghiệp

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Mẫu số 02

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THUYẾT MINH DỰ ÁN ĐỀ NGHỊ XÁC NHẬN ƯU ĐÃI

I. Thông tin của dự án

1. Tên dự án:

2. Tổ chức thực hiện:

3. Chủ đầu tư:

4. Địa điểm:

5. Diện tích:

6. Tiến độ thực hiện dự án:

7. Tổng vốn đầu tư:

8. Quy mô dự án:

II. Thông tin pháp lý của dự án

(Thủ tục pháp lý của dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật về đầu tư, xây dựng, môi trường)

III. Thuyết minh về cơ sở vật chất

IV. Máy móc, thiết bị chính phục vụ sản xuất, kiểm tra chất lượng sản phẩm *(tên, xuất xứ, năm sản xuất, công suất, tình trạng sử dụng của máy móc, thiết bị)*

V. Giải pháp công nghệ, kỹ thuật áp dụng trong quá trình sản xuất sản phẩm của dự án

VI. Công tác bảo vệ môi trường của dự án

VII. Tác động và hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án

VIII. Thông tin khác liên quan (nếu có)

Mẫu số 03

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THUYẾT MINH SẢN PHẨM CỦA DỰ ÁN

I. Sản phẩm của dự án

1. Mô tả sản phẩm

- Tên Sản phẩm;

- Hình ảnh;

- Mã số hàng hóa (Mã HS);

- Cấu tạo; thông số và đặc tính kỹ thuật;

- Nguyên liệu, vật liệu để sản xuất sản phẩm.

2. Tính năng và ứng dụng sản phẩm

3. Sự phù hợp của sản phẩm với Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển

(Phân loại và Phân tích)

II. Quy trình sản xuất và quản lý chất lượng sản phẩm

1. Quy trình sản xuất sản phẩm

2. Quy trình quản lý chất lượng sản phẩm

(Trường hợp sản phẩm thuộc Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này, làm rõ việc sản phẩm đạt Giấy chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn kỹ thuật của Liên minh Châu Âu hoặc tương đương)

III. Sản lượng và doanh thu của sản phẩm *(trong 03 năm gần nhất)*

IV. Thị trường phân phối, tiêu thụ sản phẩm và khách hàng chính

V. Thông tin khác liên quan (nếu có)

Mẫu số 04

CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN[1]	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:.....	*....., ngày..... tháng..... năm.....*

GIẤY XÁC NHẬN ƯU ĐÃI

Kính gửi: *(doanh nghiệp đề nghị).*

Trả lời Công văn số..... ngày..... tháng.... năm..... của (*tên doanh nghiệp*) về việc đề nghị xác nhận ưu đãi dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ..., trên cơ sở thẩm định hồ sơ gửi kèm, (*cơ quan có thẩm quyền*) xác nhận:

Sản phẩm..... của *(tên doanh nghiệp)* thuộc Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển ban hành kèm theo Nghị định số..../..../NĐ-CP ngày... tháng.... năm... của Chính phủ.

Dự án..... của *(tên doanh nghiệp, địa chỉ)* sản xuất các sản phẩm nêu trên đủ điều kiện xem xét hưởng các chính sách ưu đãi quy định tại Nghị định số..../..../NĐ-CP ngày... tháng.... năm.... của Chính phủ.

(doanh nghiệp) chịu trách nhiệm:

- Chịu hoàn toàn trách nhiệm về tính chính xác và hợp lệ, hợp pháp của hồ sơ và các thông tin liên quan.

- Báo cáo với cơ quan có thẩm quyền nếu có sự thay đổi về dự án và sản phẩm xin xác nhận đã được hưởng ưu đãi trong quá trình sản xuất.

- Báo cáo định kỳ hàng năm (trước ngày 15 tháng 4 năm tiếp theo) tình hình sản xuất, kinh doanh của các sản phẩm được hưởng ưu đãi và các ưu đãi được hưởng.

Đề nghị (*tổ chức, doanh nghiệp*) làm việc với các cơ quan chức năng liên quan để được hướng dẫn thủ tục hưởng các ưu đãi nêu trên.

Nơi nhận: - Như trên; - Lưu: VT,...	**Đại diện cơ quan có thẩm quyền** *(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)*

[1] Bộ Công Thương hoặc Sở Công Thương tại địa phương cấp giấy xác nhận ưu đãi.

Mẫu số 05

TÊN TỔ CHỨC, DOANH NGHIỆP	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:..... V/v đề nghị điều chỉnh Giấy xác nhận ưu đãi số..... ngày.../.../....	*....., ngày..... tháng..... năm.....*

Kính gửi: *(cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận hồ sơ[1])*

1. Thông tin tổ chức, doanh nghiệp

Tên tổ chức, doanh nghiệp:.....

Địa chỉ:.....

Điện thoại:..... Fax:..... E-mail:.....

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) số:..... do..... cấp ngày..... tháng..... năm.....

2. Đại diện tổ chức, doanh nghiệp

Họ và tên:..... Chức vụ:.....

Số Căn cước công dân/Căn cước/Hộ chiếu còn giá trị: số:..... ngày cấp.... nơi cấp.....

3. Hồ sơ kèm theo: *(Liệt kê hồ sơ, tài liệu cung cấp) để minh chứng*

4. Công ty đã được *(Cơ quan có thẩm quyền)* cấp Giấy xác nhận ưu đãi số... ngày... tháng... năm..... *(đính kèm)*

5. Đề nghị... *(Cơ quan có thẩm quyền)* xem xét điều chỉnh Giấy xác nhận ưu đãi như sau:

a) Thông tin cũ:.....

b) Thông tin mới:.....

6. Lý do điều chỉnh:

.....

7. Cam kết của tổ chức, doanh nghiệp:

[1] Bộ Công Thương hoặc Sở Công Thương tại địa phương cấp xác nhận ưu đãi.

- Chúng tôi cam kết về tính chính xác, trung thực và hoàn toàn chịu trách nhiệm về các nội dung kê khai trong tài liệu đính kèm;

- Báo cáo định kỳ với cơ quan có thẩm quyền về tình hình sản xuất - kinh doanh của dự án hoặc trường hợp có sự thay đổi về sản phẩm xin xác nhận đã được hưởng ưu đãi trong quá trình sản xuất.

Kính đề nghị *(Cơ quan có thẩm quyền)* xem xét và điều chỉnh Giấy xác nhận ưu đãi đối với Dự án (*Tên Dự án*) của chúng tôi.

Đại diện doanh nghiệp
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Mẫu số 06

TÊN TỔ CHỨC, DOANH NGHIỆP	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:..... V/v đề nghị điều chỉnh Giấy xác nhận ưu đãi số..... ngày.../.../....	*....., ngày..... tháng..... năm.....*

Kính gửi: *(cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận hồ sơ[1])*

1. Thông tin tổ chức, doanh nghiệp

Tên tổ chức, doanh nghiệp:.....

Địa chỉ:.....

Điện thoại:..... Fax:..... E-mail:.....

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) số:..... do..... cấp ngày..... tháng..... năm.....

2. Đại diện tổ chức, doanh nghiệp

Họ và tên:..... Chức vụ:.....

Số Căn cước công dân/Căn cước/Hộ chiếu còn giá trị: số:..... ngày cấp…..... nơi cấp

3. Công ty đã được *(Cơ quan có thẩm quyền)* cấp Giấy xác nhận ưu đãi số... ngày... tháng... năm.....

4. Lý do đề nghị cấp lại:.....

5. Hồ sơ kèm theo (nếu có)

6. Cam kết của tổ chức, doanh nghiệp:

- Chúng tôi cam kết về tính chính xác, trung thực và hoàn toàn chịu trách nhiệm về các nội dung kê khai tại văn bản này và trong tài liệu đính kèm;

- Báo cáo định kỳ với cơ quan có thẩm quyền về tình hình sản xuất - kinh doanh của dự án hoặc trường hợp có sự thay đổi về sản phẩm xin xác nhận đã được hưởng ưu đãi trong quá trình sản xuất.

Kính đề nghị *(Cơ quan có thẩm quyền)* xem xét và cấp lại Giấy xác nhận ưu đãi đối với Dự án (*Tên Dự án*) của chúng tôi.

Đại diện doanh nghiệp
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

[1] Bộ Công Thương hoặc Sở Công Thương tại địa phương cấp xác nhận ưu đãi.